

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Khu 12 - TT Thanh Ba - Huyện Thanh Ba - Tỉnh Phú Thọ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2017

- Bao gồm:**
1. Bảng cân đối kế toán
 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)
 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính

Thanh Ba, tháng 07 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	04 - 30
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBNN tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch	
Ông: Trần Quốc Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên	
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên	
Ông: Bùi Song Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Nguyễn Thành Phú	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Vũ Anh Phương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Tạ Đức Thiêm	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2017)
Ông: Trần Xuân Lâm	Thành viên	
Bà: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quang Thuận
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 16 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	30/06/2017	01/01/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.854.534.969	81.367.354.459
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.469.703.584	8.263.927.532
111	1. Tiền		1.469.703.584	8.263.927.532
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.053.716.404	30.279.372.665
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	16.798.725.851	20.995.834.978
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.610.028.504	7.732.544.104
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.079.315.684	6.982.046.975
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.584.361.698)	(5.584.361.698)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		150.008.063	153.308.306
140	IV. Hàng tồn kho	09	37.789.010.916	40.359.223.884
141	1. Hàng tồn kho		37.882.391.240	40.452.604.208
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(93.380.324)	(93.380.324)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.542.104.065	2.464.830.378
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.436.684.081	2.359.410.394
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		105.419.984	105.419.984
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		434.889.055.538	443.275.690.500
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.000.000	105.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	105.000.000	105.000.000
220	II. Tài sản cố định		420.226.326.441	428.004.603.170
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	420.197.826.427	427.966.603.158
222	- Nguyên giá		576.999.057.031	576.695.178.416
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.801.230.604)	(148.728.575.258)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	28.500.014	38.000.012
228	- Nguyên giá		160.000.000	160.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.499.986)	(121.999.988)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.558.405.465	2.211.254.990
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.558.405.465	2.211.254.990
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.480.492.152	1.480.492.152
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.019.507.848)	(2.019.507.848)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.518.831.480	11.474.340.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.518.831.480	11.474.340.188
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>502.743.590.507</u>	<u>524.643.044.959</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		505.679.588.988	521.454.578.685
310	I. Nợ ngắn hạn		322.027.727.274	337.802.716.971
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	136.598.400.184	165.224.174.280
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	19.857.038.683	11.377.024.941
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.075.067.528	8.237.559.030
314	4. Phải trả người lao động		4.086.587.865	4.453.003.674
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.867.481.092	1.953.249.239
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	97.264.056.557	87.873.778.942
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	55.279.095.365	58.683.926.865
330	II. Nợ dài hạn		183.651.861.714	183.651.861.714
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	183.651.861.714	183.651.861.714
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(2.935.998.481)	3.188.466.274
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(2.935.998.481)	3.188.466.274
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(132.785.400.403)	(126.660.935.648)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(126.660.935.648)</i>	<i>(125.345.901.810)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>(6.124.464.755)</i>	<i>(1.315.033.838)</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		502.743.590.507	524.643.044.959

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yến

Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Lê Thị Lan Hương

Ngày 16 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2017

MA số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2017	Quý 2/2016	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	60.581.717.804	63.289.734.394	119.693.517.247	127.329.163.285
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	10.000.000	23.966.727	10.000.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.581.717.804	63.279.734.394	119.669.550.520	127.319.163.285
11	4. Giá vốn hàng bán	24	52.161.550.817	50.701.839.565	105.737.171.196	107.162.346.877
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.420.166.987	12.577.894.829	13.932.379.324	20.156.816.408
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.276.386	879.740	9.812.305	3.096.724
22	7. Chi phí tài chính	25	5.665.134.407	6.174.108.157	11.985.713.243	11.357.703.646
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.279.636.453	5.931.993.524	11.279.636.453	11.115.589.013
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.000.222.083	1.468.951.356	2.112.212.116	3.772.120.508
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.673.984.507	3.249.503.745	6.003.801.550	6.206.022.532
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.917.897.624)	1.686.211.311	(6.159.535.280)	(1.175.933.554)
31	11. Thu nhập khác	28	3.090.618	1.017.868.780	35.070.525	1.024.845.325
32	12. Chi phí khác	29	-	10.550	-	967.005
40	13. Lợi nhuận khác		3.090.618	1.017.858.230	35.070.525	1.023.878.320
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.914.807.006)	2.704.069.541	(6.124.464.755)	(152.055.234)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.914.807.006)	2.704.069.541	(6.124.464.755)	(152.055.234)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(158)	223	(505)	(13)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương



Lập ngày 16 tháng 07 năm 2017
Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.124.464.755)	(152.055.234)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		19.351.979.492	20.440.686.222
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.082.155.344	10.151.519.361
03	- Các khoản dự phòng		-	83.237.577
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.812.305)	(909.659.729)
06	- Chi phí lãi vay		11.279.636.453	11.115.589.013
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.227.514.737	20.288.630.988
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.225.656.261	826.957.816
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.570.212.968	(17.326.730.273)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(20.445.919.769)	(3.769.614.988)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		878.235.021	3.491.602.964
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.203.874.881)	(5.907.274.431)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(190.898.089)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.748.175.663)	(2.587.326.013)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(651.029.090)	(243.230.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			4.381.818.181
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.812.305	3.096.724
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(641.216.785)	4.141.684.905
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		28.835.472.500	43.833.755.785
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(32.240.304.000)	(52.464.170.264)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.404.831.500)	(8.630.414.479)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.794.223.948)	(7.076.055.587)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.263.927.532	7.324.886.606
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.469.703.584	248.831.019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2017

Trưởng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng; tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2017, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 254.153.592.288 đồng, lỗ lũy kế đến 30/06/2017 là 132.765.800.386 đồng bằng 106,21% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính Quý I/2017 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, dù khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.
- Công ty vẫn sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn nằm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn mà Công ty xây dựng cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Chi nhánh Khai thác Nguyên vật liệu

Chi nhánh Phụ gia Xi măng

Địa chỉ

Khu 9, Xã Ninh Dân, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác đá

Sản xuất và kinh doanh phụ gia

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2016 của đơn vị nhận vốn góp đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Tập hợp các chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa tạo ra sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng đối với tài sản là Dây chuyền sản xuất clinker 1200 tấn và theo phương pháp đường thẳng đối với các tài sản còn lại. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |

- Quyền sử dụng đất 50 năm
- Phần mềm quản lý 06 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.217.959.631	171.785.931
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	251.743.953	8.092.141.601
	1.469.703.584	8.263.927.532

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(2.042.569.772)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao(*)	3.000.000.000	(2.042.569.772)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
	3.500.000.000	(2.042.569.772)	3.500.000.000	(1.959.332.195)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Toàn bộ số dư dự phòng là trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao. Tại ngày 30/06/2017, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%	Sản xuất, kinh doanh xi măng

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- UBND Huyện Hạ Hòa	4.843.985.348	5.335.306.588
- UBND Huyện Phù Ninh	899.220.784	2.821.244.372
- UBND Thành phố Việt Trì	-	1.717.190.254
- UBND Huyện Thanh Ba	2.585.775.137	2.102.950.343
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.469.744.582	9.019.143.421
	16.798.725.851	20.995.834.978

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	-	4.729.172.442	-
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NASOCO	1.649.393.209	-	1.649.393.209	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.231.462.853	-	1.353.978.453	-
	7.610.028.504	-	7.732.544.104	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	648.542.136	-	824.267.581	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	1.353.223.835	-	1.350.223.835	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triều Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	342.006.912	-	398.638.316	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên về tiền thuế thu nhập cá nhân	21.912.874	-	18.236.054	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	239.428.683	-	220.576.248	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	3.149.589.679	-	2.740.413.105	-
- Phải thu khác	781.201.565	-	886.281.836	-
	7.079.315.684	-	6.982.046.975	-

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	-	105.000.000	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- UBND Huyện Lâm Thao (*)	468.063.857	468.063.857	523.979.057	523.979.057
- UBND Huyện Phù Ninh (*)	899.220.784	899.220.784	2.821.244.372	2.821.244.372
- UBND Thành phố Việt Trì (*)	-	-	1.717.190.254	1.717.190.254
- UBND Huyện Thanh Ba (*)	2.585.775.137	2.585.775.137	2.102.950.343	2.102.950.343
- UBND Huyện Hạ Hoà (*)	4.843.985.348	4.843.985.348	5.335.306.588	5.335.306.588
- Công nợ phải thu khác	8.001.680.725	2.417.319.027	11.657.179.688	6.072.817.990
	16.798.725.851	11.214.364.153	24.157.850.302	18.573.488.604

(*) Các đối tượng này là khách hàng truyền thống và trong kỳ vẫn phát sinh giao dịch. Do đó, khả năng thu hồi được đánh giá là 100%.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	9.032.727	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17.557.040.290	(93.380.324)	16.165.455.750	(93.380.324)
- Công cụ, dụng cụ	372.726.505	-	407.424.450	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	793.836.279	-	1.325.987.743	-
- Thành phẩm	18.305.300.924	-	21.736.340.802	-
- Hàng hóa	4.546.747	-	120.478.073	-
- Hàng gửi bán	848.940.495	-	687.884.663	-
	37.882.391.240	(93.380.324)	40.452.604.208	(93.380.324)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	2.448.023.644	2.034.776.088
+ Dự án mở Phụ gia Tiêu Sơn	581.969.191	581.969.191
+ Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá	205.377.122	205.377.122
+ Dự án Khu tái định cư	1.660.677.331	1.218.181.818
+ Hàng rào dây thép gai	-	29.247.957
- Sửa chữa lớn	110.381.821	176.478.902
	2.558.405.465	2.211.254.990

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43.898.437.583	525.931.205.351	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	576.695.178.416
- Đầu tư XDCB hoàn thành	209.761.615	94.117.000	-	-	-	303.878.615
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	44.108.199.198	526.025.322.351	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	576.999.057.031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.260.680.032	105.816.536.785	4.299.183.979	868.816.787	483.357.675	148.728.575.258
- Khấu hao trong năm	306.139.491	7.590.247.003	170.359.764	5.909.088	-	8.072.655.346
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	37.566.819.523	113.406.783.788	4.469.543.743	874.725.875	483.357.675	156.801.230.604
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.637.757.551	420.114.668.566	1.201.377.751	12.799.290	-	427.966.603.158
Tại ngày cuối năm	6.541.379.675	412.618.538.563	1.031.017.987	6.890.202	-	420.197.826.427

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

420.197.826.427 VND
66.339.080.467 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	160.000.000	160.000.000
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-
Số dư cuối năm	-	160.000.000	160.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	121.999.988	121.999.988
- Khấu hao trong năm	-	9.499.998	9.499.998
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	-	131.499.986	131.499.986
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	38.000.012	38.000.012
Tại ngày cuối năm	-	28.500.014	28.500.014

(*) Trong kỳ Công ty chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Thị xã Phú Thọ theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ngày 01/04/2016 với Công ty Cổ phần Giang Nam, theo đó giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.200.000.000 đồng.

13. CHỈ PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	1.123.246.355	1.283.799.833
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.313.437.726	1.075.610.561
	2.436.684.081	2.359.410.394
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bổ	7.167.164.880	6.668.852.411
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	211.555.570	382.638.900
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.140.111.030	4.422.848.877
	10.518.831.480	11.474.340.188

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	33.041.555.114	33.041.555.114	28.835.472.500	30.903.824.000	30.973.203.614	30.973.203.614
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	7.099.441.700	7.099.441.700	27.654.162.800	29.453.604.500	5.300.000.000	5.300.000.000
Vay cá nhân (3)	18.359.642.714	18.359.642.714	-	-	18.359.642.714	18.359.642.714
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	7.582.470.700	7.582.470.700	1.181.309.700	1.450.219.500	7.313.560.900	7.313.560.900
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (5)	25.642.371.751	25.642.371.751	-	1.336.480.000	24.305.891.751	24.305.891.751
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	11.085.870.000	11.085.870.000		636.480.000	10.449.390.000	10.449.390.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	2.000.000.000	2.000.000.000		300.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
	12.556.501.751	12.556.501.751		400.000.000	12.156.501.751	12.156.501.751
	58.683.926.865	58.683.926.865	28.835.472.500	32.240.304.000	55.279.095.365	55.279.095.365
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	209.294.233.465	209.294.233.465	-	1.336.480.000	207.957.753.465	207.957.753.465
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	55.807.740.628	55.807.740.628	-	636.480.000	55.171.260.628	55.171.260.628
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	98.716.272.092	98.716.272.092	-	300.000.000	98.416.272.092	98.416.272.092
	54.770.220.745	54.770.220.745	-	400.000.000	54.370.220.745	54.370.220.745
	209.294.233.465	209.294.233.465	-	1.336.480.000	207.957.753.465	207.957.753.465

	01/01/2017		Trong năm		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(25.642.371.751)	(25.642.371.751)	-	(1.336.480.000)	(24.305.891.751)	(24.305.891.751)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>183.651.861.714</u>	<u>183.651.861.714</u>			<u>183.651.861.714</u>	<u>183.651.861.714</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐTDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150815/HĐTC ngày 21/08/2015;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 5.300.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được ký giữa hai bên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 18.359.642.714 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 7.582.470.700 đồng, thời hạn vay từ 6 - 12 tháng, lãi suất 10%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHĐ ngày 3/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 55.171.260.628 đồng, trong đó có 2.593.863,23 USD tương ứng với 53.961.260.628 đồng và 1.210.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 446.000 USD tương đương 9.239.390.000 đồng và 1.210.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 98.416.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 1.700.000.000 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707:HĐTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 54.370.220.745 đồng, trong đó có 2.590.991,63 USD tương ứng với 53.936.536.846 đồng và 433.683.899 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả là 12.156.501.751 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	37.592.937.395	37.592.937.395	38.408.543.395	38.408.543.395
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	10.794.442.205	10.794.442.205	14.575.840.378	14.575.840.378
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	8.881.618.263	8.881.618.263	12.156.625.263	12.156.625.263
- Công ty Thương mại và Vận tải Phùng Hưng	21.331.192.606	21.331.192.606	23.875.288.236	23.875.288.236
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	483.426.567	483.426.567	13.183.426.567	13.183.426.567
- Phải trả các đối tượng khác	45.474.579.223	45.474.579.223	50.984.246.516	50.984.246.516
	136.598.400.184	136.598.400.184	165.224.174.280	165.224.174.280
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	37.592.937.395	37.592.937.395	38.408.543.395	38.408.543.395
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	8.881.618.263	8.881.618.263	12.156.625.263	12.156.625.263
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	483.426.567	483.426.567	13.183.426.567	13.183.426.567
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
	58.998.186.150	58.998.186.150	75.788.799.150	75.788.799.150

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Hưng Yên	6.182.940.400	5.746.738.000
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh	787.409.000	3.161.978.000
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	11.199.680.000	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.687.009.283	2.468.308.941
	19.857.038.683	11.377.024.941

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.716.914.074	3.250.576.478	3.714.233.593	-	2.253.256.959
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	77.737.645	26.494.104	31.572.867	-	72.658.882
- Thuế tài nguyên	-	3.221.380.265	819.706.711	1.495.494.315	-	2.545.592.661
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14.480.299	14.480.299	-	-
- Các loại thuế khác	-	2.027.798.405	147.475.780	516.400.000	-	1.658.874.185
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	28.244.116	768.933.400	417.977.200	-	379.200.316
	-	8.237.559.030	5.027.666.772	6.190.158.274	-	7.075.067.528

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	102.170.800	363.784.720
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	1.512.264.545	1.512.264.545
- Chi phí phải trả khác	253.045.747	77.199.974
	1.867.481.092	1.953.249.239

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	51.792.348	51.792.348
- Kinh phí công đoàn	2.304.625.893	2.120.665.713
- Bảo hiểm xã hội	514.276.901	-
- Bảo hiểm y tế	63.614.970	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	28.273.320	-
- Phải trả về cổ phần hóa	4.002.216.322	7.199.921.322
- Các khoản phải trả phải nộp khác	90.299.256.803	78.501.399.559
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	44.726.873.045	40.919.178.108
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay	31.235.579.705	28.343.329.962
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	2.855.058.275	1.217.627.463
+ Phải trả Sở Tài chính về kinh phí để thực hiện đền bù Giải phòng mặt bằng tại Khu 3 xã Yên nội - Thanh ba	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Phải trả khác	4.481.745.778	1.021.264.026
	97.264.056.557	87.873.778.942

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	44.726.873.045	40.919.178.108
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay	31.235.579.705	28.343.329.962
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	2.855.058.275	1.217.627.463
- Phải trả Sở tài chính Vật giá	-	-
	78.817.511.025	70.480.135.533

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(125.345.901.810)	4.503.500.112
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(1.315.033.838)	(1.315.033.838)
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(126.660.935.648)	3.188.466.274
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(126.660.935.648)	3.188.466.274
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(6.124.464.755)	(6.124.464.755)
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(132.785.400.403)	(2.935.998.481)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- UBND Tỉnh Phú Thọ	22.950.000.000	18,36%	22.950.000.000	18,36%
- Ông Triệu Quang Thuận	6.636.500.000	5,31%	6.337.500.000	5,07%
- Vốn góp của các cổ đông khác	91.721.260.000	73,38%	92.020.260.000	73,62%
- Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	100,00%	125.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm VND	6 tháng năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Đơn vị tính	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ				
- Xi măng PCB 40	tấn	-	30	25.077.428
- Clinker Chính phẩm	tấn	-	253	203.296.543

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	403,19	425,07

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng năm VND	6 tháng năm VND
Doanh thu bán thành phẩm	119.693.517.247	127.329.163.285
	119.693.517.247	127.329.163.285

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng năm VND	6 tháng năm VND
- Chiết khấu thương mại	23.966.727	-
- Hàng bán bị trả lại	-	10.000.000
	23.966.727	10.000.000

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng năm VND	6 tháng năm VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	105.737.171.196	107.162.346.877
	105.737.171.196	107.162.346.877

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng năm VND	6 tháng năm VND
Lãi tiền vay	11.279.636.453	11.115.589.013
Chiết khấu thanh toán, lãi chậm trả	705.273.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	803.790	158.877.056
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		83.237.577
	11.985.713.243	11.357.703.646

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng năm VND	6 tháng năm VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.400.000	-
Chi phí nhân công	-	133.912.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.660.620.934	2.995.450.649
Chi phí khác bằng tiền	447.191.182	642.757.206
	2.112.212.116	3.772.120.508

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng năm VND	6 tháng năm VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	477.848.188	531.012.819
Chi phí nhân công	2.623.077.558	3.332.175.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.782.287	270.246.078
Thuế, phí, và lệ phí	567.843.207	199.521.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.340.916	484.461.739
Chi phí khác bằng tiền	1.188.909.394	1.388.604.985
	6.003.801.550	6.206.022.532

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng năm VND	6 tháng năm VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		906.563.005
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Thu nhập do được xóa lãi phạt		111.155.775
Điều chỉnh công nợ không rõ nguồn gốc		
Thu nhập từ thanh lý vật tư		
Thu nhập khác	35.070.525	7.126.545
	<u>35.070.525</u>	<u>1.024.845.325</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng năm VND	6 tháng năm VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Chi phí khác		967.005
	<u>-</u>	<u>967.005</u>

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng năm VND	6 tháng năm VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.124.464.755)	(152.055.234)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.124.464.755)	(152.055.234)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(505)</u>	<u>(13)</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.469.703.584	-	8.263.927.532	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.983.041.535	(5.584.361.698)	28.082.881.953	(5.584.361.698)
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	(2.042.569.772)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
	28.452.745.119	(7.626.931.470)	39.346.809.485	(7.543.693.893)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	238.930.957.079	242.335.788.579
Phải trả người bán, phải trả khác	233.862.456.741	253.097.953.222
Chi phí phải trả	1.867.481.092	1.953.249.239
	474.660.894.912	497.386.991.040

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.469.703.584	-	-	1.469.703.584
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.293.679.837	105.000.000	-	18.398.679.837
Đầu tư dài hạn	-	-	957.430.228	957.430.228
	19.763.383.421	105.000.000	957.430.228	20.825.813.649
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.263.927.532	-	-	8.263.927.532
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.393.520.255	105.000.000	-	22.498.520.255
Đầu tư dài hạn	-	-	1.040.667.805	1.040.667.805
	30.657.447.787	105.000.000	1.040.667.805	31.803.115.592

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	55.279.095.365	108.887.449.304	74.764.412.410	238.930.957.079
Phải trả người bán, phải trả khác	233.862.456.741	-	-	233.862.456.741
Chi phí phải trả	1.867.481.092	-	-	1.867.481.092
	291.009.033.198	108.887.449.304	74.764.412.410	474.660.894.912
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	58.683.926.865	91.141.010.605	92.510.851.109	242.335.788.579
Phải trả người bán, phải trả khác	253.097.953.222	-	-	253.097.953.222
Chi phí phải trả	1.953.249.239	-	-	1.953.249.239
	313.735.129.326	91.141.010.605	92.510.851.109	497.386.991.040

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	VND	VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	28.835.472.500	43.833.755.785
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(32.240.304.000)	(52.464.170.264)

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng năm VND	6 tháng năm VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	428.683.700	504.841.200

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương



Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận